

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phurong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải cộng bổ và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Số: 150324.017/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		268.183.893.094	285.834.931.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.329.997.128	27.999.382.831
111	1. Tiền		25.329.997.128	27.999.382.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.941.971.397	123.434.066.323
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	122.603.866.394	123.698.434.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.376.328.489	969.659.926
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.556.610.491	360.806.074
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	8	118.479.971.835	134.118.558.393
141	1. Hàng tồn kho		118.479.971.835	134.118.558.393
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		431.952.734	282.923.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	431.657.882	282.701.010
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		294.852	222.852
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.935.594.988	11.762.367.735
220	II. Tài sản cố định		9.681.578.250	11.283.447.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.681.578.250	11.283.447.617
222	- Nguyên giá		96.580.212.004	96.442.790.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.898.633.754)	(85.159.342.708)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		254.016.738	478.920.118
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	254.016.738	478.920.118
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		278.119.488.082	297.597.299.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		107.878.487.680	127.075.688.916
310	I. Nợ ngắn hạn		107.853.487.680	127.050.688.916
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	42.977.672.309	39.731.578.982
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	979.982.304	123.704.778
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.710.818.202	921.818.557
314	4. Phải trả người lao động		1.809.286.301	2.415.776.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	226.268.728	274.986.515
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	125.197.093	198.695.558
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	59.368.694.941	82.741.476.345
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		655.567.802	642.651.570
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	25.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	25.000.000	25.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.241.000.402	170.521.610.228
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	170.241.000.402	170.521.610.228
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.935.481.827	7.935.481.827
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.260.818.575	1.541.428.401
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		50.962.169	56.766.072
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.209.856.406	1.484.662.329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		278.119.488.082	297.597.299.144

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	381.793.695.562	420.736.159.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	189.364.230	740.713.992
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		381.604.331.332	419.995.445.540
11	4. Giá vốn hàng bán	21	351.391.832.693	378.710.492.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.212.498.639	41.284.953.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	132.296.159	794.047.221
22	7. Chi phí tài chính	23	5.735.340.236	7.841.129.657
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.778.062.035	5.972.883.842
25	8. Chi phí bán hàng	24	11.425.087.119	19.201.601.300
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.133.538.839	12.504.125.085
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.050.828.604	2.532.144.659
31	11. Thu nhập khác	26	66.456.571	-
32	12. Chi phí khác	27	57.013.988	1.990.505
40	13. Lợi nhuận khác		9.442.583	(1.990.505)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.060.271.187	2.530.154.154
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	850.414.781	1.045.491.825
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.209.856.406	1.484.662.329
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	78	95


Ngô Thị Hiếu
Người lập


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		415.520.416.987	473.671.495.453
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(357.260.505.756)	(389.657.892.039)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.796.338.561)	(19.156.632.125)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.815.169.957)	(6.096.363.810)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(613.100.774)	(1.224.863.847)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		311.858.407	1.680.632.274
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.339.765.719)	(22.468.149.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.007.394.627	36.748.226.674
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.360.668	14.204.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.360.668	14.204.001
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		150.639.757.814	206.447.188.416
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(174.012.539.218)	(233.375.254.183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.326.000.000)	(2.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.698.781.404)	(29.268.065.767)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.670.026.109)	7.494.364.908
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.999.382.831	20.505.090.694
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		640.406	(72.771)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	25.329.997.128	27.999.382.831



Ngô Thị Hiếu
Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 156.000.000.000 VND; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 114 người).

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.5 . Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên hợp đồng bảo hiểm.

- Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng tuy nhiên không đủ điều kiện để ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo quy định hiện hành, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bảo chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	777.406.056	852.524.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.552.591.072	27.146.858.631
	<u>25.329.997.128</u>	<u>27.999.382.831</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	18.641.770.689	-	22.329.266.018	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	-	-	129.732.963	-
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	17.498.711.189	-	20.181.346.723	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	-	-	1.936.698.332	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	1.143.059.500	-	81.488.000	-
<i>Bên khác</i>	103.962.095.705	(1.594.833.977)	101.369.168.282	(1.594.833.977)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Anphanet	32.974.950.671	-	19.631.865.867	-
- Tổng Cục dự trữ Nhà nước	-	-	40.207.702.008	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.491.152.536	-	4.537.877.411	-
- Công ty cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	29.643.192.872	-	9.410.117.716	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	25.292.736.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	13.560.063.626	(1.594.833.977)	27.581.605.280	(1.594.833.977)
	122.603.866.394	(1.594.833.977)	123.698.434.300	(1.594.833.977)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	1.376.328.489	-	969.659.926	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	-	911.964.141	-
- Borouge	1.376.327.700	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	789	-	57.695.785	-
	1.376.328.489	-	969.659.926	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.217.187.000	-	57.150.000	-
Ký cược, ký quỹ	191.329.389	-	255.322.219	-
Phải thu khác	148.094.102	-	48.333.855	-
	<u>1.556.610.491</u>	<u>-</u>	<u>360.806.074</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	397.191.707	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	<u>1.594.833.977</u>	<u>-</u>	<u>1.594.833.977</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.060.741.552	-	39.403.432.297	-
Công cụ, dụng cụ	1.330.293	-	1.360.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.750.565.269	-	24.673.901.252	-
Thành phẩm	17.932.419.864	-	46.335.909.574	-
Hàng hoá	40.734.914.857	-	23.703.954.977	-
	<u>118.479.971.835</u>	<u>-</u>	<u>134.118.558.393</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc lập, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	84.431.474.459	4.755.530.892	47.381.206	96.442.790.325
- Mua trong năm	-	95.000.000	-	-	95.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	132.421.679	-	-	132.421.679
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	7.208.403.768	84.658.896.138	4.665.530.892	47.381.206	96.580.212.004
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.276.158.598	77.675.618.368	2.160.184.536	47.381.206	85.159.342.708
- Khấu hao trong năm	360.420.180	1.106.453.850	362.417.016	-	1.829.291.046
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	5.636.578.778	78.782.072.218	2.432.601.552	47.381.206	86.898.633.754
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.932.245.170	6.755.856.091	2.595.346.356	-	11.283.447.617
Tại ngày cuối năm	1.571.824.990	5.876.823.920	2.232.929.340	-	9.681.578.250

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.402.388.739 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.459.603.712 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.741.658	-
Tiền thuê đất	82.155.120	57.701.010
Chi phí bảo hiểm	135.427.380	225.000.000
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	186.333.724	-
	431.657.882	282.701.010
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	254.016.738	34.909.984
Phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC	-	338.249.998
Chi phí cài tạo hệ thống điện cho trạm biến áp	-	105.760.136
	254.016.738	478.920.118

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Bên liên quan	187.671.000	187.671.000	6.313.388.895	6.313.388.895
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	187.671.000	187.671.000	47.850.000	47.850.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	-	6.265.538.895	6.265.538.895
Bên khác	42.790.001.309	42.790.001.309	33.418.190.087	33.418.190.087
- Công ty TNHH Vinacompound	1.993.725.800	1.993.725.800	1.764.458.300	1.764.458.300
- Fujikura Asia Limited	-	-	1.488.292.445	1.488.292.445
- Công ty TNHH Thiên Hòa An	-	-	738.947.000	738.947.000
- Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	1.133.727.560	1.133.727.560	4.058.578.444	4.058.578.444
- Công ty TNHH Thành Đồng	-	-	4.023.081.150	4.023.081.150
- Công ty cổ phần thiết bị viễn thông Quang Thông	24.805.323.900	24.805.323.900	-	-
- Công ty cổ phần Recoin	2.543.727.405	2.543.727.405	-	-
- Zhongtian technology fibre optics co.,ltd	2.260.428.509	2.260.428.509	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	10.053.068.135	10.053.068.135	21.344.832.748	21.344.832.748
	42.977.672.309	42.977.672.309	39.731.578.982	39.731.578.982

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH viễn thông Vạn Phú	345.998.822	-
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam Vina - OFC	225.157.405	-
Công ty TNHH MTV Hacıco8	-	58.426
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Htcom Group	-	119.221.995
Các khoản người mua trả trước khác	408.826.077	4.424.357
	<u>979.982.304</u>	<u>123.704.778</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	256.796.284	11.418.396.834	10.814.102.463	-	861.090.655
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	56.743.753	56.743.753	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	545.491.825	850.414.781	613.100.774	-	782.805.832
Thuế Thu nhập cá nhân	-	119.530.448	330.369.333	382.978.066	-	66.921.715
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	328.620.489	328.620.489	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>-</u>	<u>921.818.557</u>	<u>12.987.545.190</u>	<u>12.198.545.545</u>	<u>-</u>	<u>1.710.818.202</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	71.492.523	108.600.445
- Chi phí điện, điện thoại	154.776.205	166.386.070
	226.268.728	274.986.515

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	103.411.483	174.714.371
- Bảo hiểm xã hội	-	5.725.379
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.036.810	17.507.008
	125.197.093	198.695.558
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
 Đốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long	5.490.228.150	5.490.228.150	675.213.825	6.165.441.975	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁾	18.163.920.870	18.163.920.870	52.000.266.720	41.070.128.897	29.094.058.693	29.094.058.693
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	8.735.233.141	8.735.233.141	-	8.735.233.141	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	33.229.242.834	33.229.242.834	69.297.969.412	83.936.020.705	18.591.191.541	18.591.191.541
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽³⁾	17.122.851.350	17.122.851.350	28.666.307.857	34.105.714.500	11.683.444.707	11.683.444.707
	82.741.476.345	82.741.476.345	150.639.757.814	174.012.539.218	59.368.694.941	59.368.694.941

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1433138.23 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 12/01/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo Đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.094.058.693 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/CTD/VCBHN - VINACAP-KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 03/10/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá ngày 29/10/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.591.191.541 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1736932/ HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 08/07/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 25/03/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.683.444.707 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	3.064.974.414	171.746.848.946
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	1.484.662.329	1.484.662.329
Phân phối lợi nhuận	-	-	298.307.295	(3.008.208.342)	(2.709.901.047)
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.541.428.401	170.521.610.228
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.541.428.401	170.521.610.228
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	1.209.856.406	1.209.856.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.490.466.232)	(1.490.466.232)
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022	100	1.541.428.401
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1,04	16.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,63	148.466.232
Chi trả cổ tức (bằng 0,85% vốn điều lệ)	86,02	1.326.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,31	50.962.169

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00	49.920.000.000	32,00	49.920.000.000
Bà Ngô Thị Kiều Trang	16,94	26.428.600.000	16,94	26.428.600.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	12,74	19.873.360.000	12,74	19.873.360.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,40	16.229.360.000	10,40	16.229.360.000
Các cổ đông khác	27,92	43.548.680.000	27,92	43.548.680.000
	100	156.000.000.000	100	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	748.800	748.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.326.000.000	2.340.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.326.000.000	2.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.326.000.000)	(2.340.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.326.000.000)	(2.340.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	748.800	748.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.935.481.827	7.935.481.827
	7.935.481.827	7.935.481.827

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Htcom Group tại tầng 3, tòa nhà N03T5, khu Ngoại Giao Đoàn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 376.806 m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2022 đến ngày 21/12/2027. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 6385/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	406,09	0,53
- Đồng Euro (EUR)	86,00	97,06

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	234.442.309.592	265.560.237.777
Doanh thu bán hàng hóa	146.505.724.837	155.046.281.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	845.661.133	129.640.000
	381.793.695.562	420.736.159.532
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	50.994.758.200	61.957.191.327

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.935.000	740.713.992
Giảm giá hàng bán	184.429.230	-
	189.364.230	740.713.992

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	209.265.649.679	249.178.211.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.126.183.014	129.532.280.506
	351.391.832.693	378.710.492.060
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	4.700.173.490	11.101.332.588
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.360.668	14.204.001
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	600.703.069
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	110.935.491	16.051.476
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	163.088.675
	132.296.159	794.047.221

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.778.062.035	5.972.883.842
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	197.999.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	876.201.077	1.670.246.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.077.124	-
	5.735.340.236	7.841.129.657

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.638.000	38.961.818
Chi phí nhân công	6.155.192.016	7.571.355.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.745.821	229.762.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.544.511	9.512.423.270
Chi phí khác bằng tiền	1.637.851.557	1.734.408.252
Chi phí bảo hành	49.115.214	114.689.250
	11.425.087.119	19.201.601.300

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.312.276	551.433.320
Chi phí nhân công	5.795.286.845	6.656.245.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.534.831	35.754.781
Thuế, phí, lệ phí	4.860.000	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.036.311	1.300.738.385
Chi phí khác bằng tiền	2.399.508.576	3.955.453.062
	11.133.538.839	12.504.125.085

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.000.000	-
Thu nhập khác	27.456.571	-
	66.456.571	-

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.225.920	990.505
Chi phí khác	26.788.068	1.000.000
	57.013.988	1.990.505

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.060.271.187	2.530.154.154
Các khoản điều chỉnh tăng	2.192.443.126	2.697.377.741
- Chi phí không hợp lệ	2.192.443.126	2.697.377.741
Các khoản điều chỉnh giảm	(640.406)	(72.771)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(640.406)	(72.771)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.252.073.907	5.227.459.124
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	850.414.781	1.045.491.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	545.491.825	724.863.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(613.100.774)	(1.224.863.847)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	782.805.832	545.491.825

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.209.856.406	1.484.662.329
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.209.856.406	1.484.662.329
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78	95

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.923.530.125	222.323.099.203
Chi phí nhân công	13.802.468.256	22.019.264.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.829.291.046	2.386.817.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.628.069.322	15.623.952.002
Chi phí khác bằng tiền	4.314.091.195	6.616.115.577
	202.497.449.944	268.969.249.061

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.552.591.072	-	-	24.552.591.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.160.476.885	-	-	124.160.476.885
	148.713.067.957	-	-	148.713.067.957
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.146.858.631	-	-	27.146.858.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.059.240.374	-	-	124.059.240.374
	151.206.099.005	-	-	151.206.099.005

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	59.368.694.941	-	-	59.368.694.941
Phải trả người bán, phải trả khác	43.102.869.402	25.000.000	-	43.127.869.402
Chi phí phải trả	226.268.728	-	-	226.268.728
	102.697.833.071	25.000.000	-	102.722.833.071
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	82.741.476.345	-	-	82.741.476.345
Phải trả người bán, phải trả khác	39.930.274.540	25.000.000	-	39.955.274.540
Chi phí phải trả	274.986.515	-	-	274.986.515
	122.946.737.400	25.000.000	-	122.971.737.400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	Công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban BKS
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên ban BKS
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên ban BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	50.994.758.200	61.957.191.327
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	43.452.514.660	43.322.573.420
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.858.724.100	6.441.867.400
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	61.180.000	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	2.751.104.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	-	2.441.201.887
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	321.232.500	-
Công ty Cổ phần HACISCO	2.550.002.940	9.720.129.350
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	31.419.270
Mua hàng hóa	4.700.173.490	11.101.332.588
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	36.071.490	1.602.392.001
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	123.010.000	399.278.550
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	4.491.592.000	1.443.596.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	49.500.000	7.656.066.037

(*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Ngô Hoàng Phương	185.146.345	271.331.176
Ông Nguyễn Thanh Hải	3.096.774	13.856.855
Ông Ngô Hữu Tâm	565.298.036	644.398.923
Ông Hoàng Văn Lợi	331.403.655	103.453.847
Ông Phạm Văn Ninh	1.548.387	6.235.585
Ông Vũ Hoàng Công	1.548.387	6.235.585
Ông Đinh Quang Hữu	1.548.387	6.235.585

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngô Thị Hiếu

Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm

Tổng Giám đốc

